

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 589/2024/DS-PT

Ngày 04-12-2024

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bình

Bà Phạm Ngọc Giàu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 464/2024/TLPT-DS, ngày 16 tháng 10 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2024/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 526/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965; cư trú tại: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1975; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 22-11-2023) có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1969; cư trú tại: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 2003; cư trú tại: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B1 là bị đơn.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn Bận trình bày: Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn B2, chết ngày 27/02/2012 và cụ Nguyễn Thị T1, chết ngày 03/12/2012. Cụ B2 và cụ T2 có 03 người con gồm ông (Nguyễn Văn B), bà Nguyễn Thị B1, và ông Nguyễn Tấn Y, chết ngày 30/01/2008, có con là Nguyễn Minh T. Cha mẹ ông không để lại di chúc. Di sản cha mẹ để lại là phần đất có diện tích 3324,5 m², thuộc thửa số 839, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, Tây Ninh; đất hiện bà B1 đang đứng tên và quản lý. Trên đất có căn nhà do cha mẹ xây. Nguồn gốc phần đất này do cha mẹ ông mua lại của ông Vương Văn P vào tháng 5/1991 với diện tích tổng là 4450 m². Do sợ đứng tên đất nhiều bị Nhà nước thu hồi nên cha mẹ để cho bà B1 đứng tên. Đến năm 2008, cụ B2 bán cho anh S 06 m ngang và anh T4 10 m ngang; diện tích còn lại 3324,5 m² như hiện nay. Năm 2021, ông có hùn tiền xây dựng hàng rào xung quanh đất với số tiền 75.000.000 đồng. Nay ông B yêu cầu chia thừa kế là phần đất 3324,5 m² thành hai phần, ông yêu cầu được hưởng 20 m chiều ngang mặt tiền, còn lại giao cho bà B1 khoảng 30 mét.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị B1 trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của ông B về quan hệ thân nhân và tài sản của cha mẹ để lại. Bà không đồng ý chia thừa kế như yêu cầu của ông B. Phần đất diện tích 3324,5 m², mà ông B nêu là tài sản cha mẹ cho riêng bà đứng tên từ năm 1991, do bà là người cúng giỗ cha mẹ. Bà chỉ đồng ý cho ông B 10 m đất ngang mặt hậu giáp đường nhựa đi về hướng ấp B, xã T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T trình bày: anh là con của ông Nguyễn Tấn Y, thống nhất về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế, di sản như ông B trình bày. Cha anh và bác, cô đã được chia di sản ông bà nội để lại. Anh yêu cầu được chia một phần diện tích 3324,5 m² mà bà B1 đang quản lý, nếu bà B1 không chia thì thôi, anh rút lại yêu cầu khởi kiện.

Tại cấp phúc thẩm, bà B1 trình bày: cha mẹ bà tạo lập nhiều phần đất, gồm đất ruộng, đất gò rẫy, đất trồng cây lâu năm và cha mẹ đều được cấp giấy CNQSDĐ. Trước khi chết, cha mẹ chia đất ruộng cho mỗi con được 0,5 ha, riêng ông B được chia thêm 0,7 ha làm đất hương hỏa. Tất cả đất ruộng các anh em đều bán hết, kể cả 0,7 ha đất hương hỏa ông B cũng đã bán cách đây 02 năm. Còn lại đất rẫy, đất trồng cây lâu năm sau khi cha mẹ chết các anh em tự phân chia. Trong đó, đất rẫy ông B được hưởng 40 mét ngang, bà và ông Y mỗi người được hưởng 20 mét ngang. Còn phần đất trồng cây lâu năm khoảng 2 công thì các anh em cùng bán cho người khác năm 2016-2027 lấy tiền chia đều. Do thời gian đã lâu nên không còn lưu giữ các giấy tờ phân chia di sản của cha mẹ.

Đối với phần đất tranh chấp, do cha mẹ bà cho bà từ khi cha mẹ mua của người khác, bà kê khai đăng ký từ năm 1991 với diện tích 4.450 m² và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2001. Sau khi ly hôn, năm 1994 cha mẹ bà cất nhà cho bà ở trên phần đất này. Do muốn ở gần bà cho vui nên cha mẹ cũng về cất nhà trên đất, liền kề với nhà của bà. Tiền để cất nhà do bán một phần diện tích đất này cho người khác, còn lại diện tích 3.324,5 m². Đến năm 2023, bà chuyển mục

đích 200 m² lên đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây hàng năm. Còn ông Y được bà cho về ở trên đất được khoảng 03-04 năm thì chết. Bà xác định nhà đất là tài sản riêng của bà, không phải là di sản, không đồng ý chia thừa kế.

Kết quả đo đạc, định giá ngày 05/3/2024, thể hiện: phần đất có diện tích diện tích 3.324,5 m², thuộc thửa số 839, tờ bản đồ số 22. Theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh T có giá là 49.000 đồng/m², giá thực tế tại địa phương là 700.000 đồng/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2024/DS-ST, ngày 26 tháng 8 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ các Điều 612, 649, 650, 651 và Điều 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 145, 147, 165 của Bộ T5; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về chia di sản thừa kế phần đất 3.324,5 m², thửa đất số 839, tờ bản đồ số 32, địa chỉ ấp B, xã T, huyện B, Tây Ninh.

Chia cho ông Nguyễn Văn B được sử dụng diện tích 1.335,9 m², có tứ cận cụ thể. Trên đất có 02 ngôi mộ cụ Nguyễn Văn H và cụ Ngô Thị X.

Chia cho bà B1 được sử dụng phần đất có diện tích 1988,6 m², có tứ cận cụ thể. Trên đất có căn nhà tường cấp 4, diện tích 157,3 m² và các công trình phụ khác trên đất.

Chia cho anh Nguyễn Minh T3 được hưởng 485.730.000 đồng tương đương 693,9 m² đất; trong đó: Ông B có nghĩa vụ giao cho anh T3 số tiền 159.418.000 đồng. Bà B1 có nghĩa vụ giao cho anh T3 số tiền 326.312.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/8/2024, bị đơn - bà B1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất tranh chấp là tài sản của bà, không phải di sản thừa kế.

Ngày 06/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà B1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Nguồn gốc phần đất 3.324,5 m² các đương sự đều thống nhất do cụ B2 và cụ T2 mua của người khác vào năm 1991 với tổng diện tích 4.450 m². Sau khi mua đất, hai cụ để cho bà B1 kê khai năm 1991 và đứng tên giấy CNQSDĐ từ năm 2001. Bà B1 sống trên phần đất này từ năm 1994, đến năm 2008 bà B1 chuyển nhượng 6 mét ngang cho ông Bùi Thanh S và chuyển nhượng 10 mét ngang cho ông Phan Văn T4 lấy tiền cất nhà cho cha mẹ. Còn lại diện tích 3.324,5 m² đến tháng 3/2023 bà B1 đổi lại giấy CNQSDĐ, chuyển mục đích sử dụng đất thêm 200 m² đất ở nông thôn. Trên đất hiện nay có căn nhà cũ của bà B1 (hiện là nhà kho) và căn nhà của cụ B2, cụ T2 ở khi còn sống và các công trình phụ khác.

[1.2] Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận cụ B2, cụ T2 tạo lập và đứng tên nhiều phần đất, gồm đất ruộng, đất rẫy và đất vườn; khi còn sống hai cụ đã chia cho các con đất ruộng, còn lại 01 phần hương hỏa khoảng 5 công. Sau khi hai cụ chết, ông B, bà B1 và anh T3 con ông Y đã tự thỏa thuận phân chia đất ruộng hương hỏa, đất rẫy và đất vườn vào khoảng năm 2016-2017, anh em nhận đất, nhận tiền xong. Phần đất tranh chấp diện tích 3.324,5 m² là do hai cụ mua nhưng đã giao cho bà B1 kê khai, quản lý sử dụng từ năm 1994. Ông B cho rằng khi chia di sản, anh em không chia phần đất này vì có thỏa thuận sẽ chia sau nhưng bà B1 không thừa nhận, ông B không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận này.

[1.3] Mặt khác, tại phiên tòa, các đương sự xác định các phần đất cụ T2, cụ B2 tạo lập cùng thời điểm nhưng hai cụ chỉ kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ các phần đất khác mà không kê khai phần đất này; ông B cũng thừa nhận một trong những lí do cha mẹ để cho bà B1 đứng tên đất này là vì hai người con trai cò bạc. Do đó, việc bà B1 trình bày cha mẹ tặng cho bà diện tích đất tranh chấp là có căn cứ, phù hợp với thực tế và phù hợp với ý chí của hai cụ.

[1.4] Bà B1 kê khai QSDĐ, đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ từ khi cha mẹ còn sống, trực tiếp quản lý, sử dụng, thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước từ đó đến nay nhưng không có tranh chấp. Do đó, có căn cứ xác định di sản của cụ B2 và cụ T2 là các phần đất do hai cụ đứng tên và đã được các đương sự phân chia xong; việc cụ B2 cụ T2 cất nhà trên đất, cũng như việc bà B1 để cho cụ T2, cụ B2 đứng ra bán đất, lấy tiền xây nhà cho cha mẹ vào năm 2008 không là cơ sở xác định đất này là di sản. Việc chuyển nhượng đất của hai cụ cũng trên cơ

sở có sự đồng thuận của bà B1. Trước khi hai cụ chết, bà B1 là người chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, sau khi hai cụ chết bà B1 thờ cúng; phần đất tranh chấp bà B1 được cấp giấy CNQSDĐ từ năm 2001, là tài sản hợp pháp của bà B1 được pháp luật công nhận. Cụ B2 và cụ T2 không kê khai đăng ký, không được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ nên không phải là di sản của hai cụ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc cụ B2 và cụ T2 là người mua đất vào năm 2008, đứng ra bán đất và dùng tiền bán đất xây nhà để xác định đất này là di sản của cụ B2 và cụ T2 là không chưa xem xét đánh giá đầy đủ, toàn diện, khách quan các tình tiết trong vụ án, không phù hợp với pháp luật.

[2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự: ông B, anh T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bà B1 không phải chịu án phí. Kháng cáo của bà B1 được chấp nhận nên bà B1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá: ông B tự nguyện chịu chi phí đo đạc 9.000.000 đồng, chi phí định giá 2.000.000 đồng, tổng cộng 11.000.000 đồng. Ghi nhận ông B đã nộp xong.

[5] Những phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B1 và kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 06-9-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Áp dụng các điều 609, 612 của Bộ luật Dân sự; các điều 166, 167 của Luật Đất đai; khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về chia di sản thừa kế phần đất diện tích 3.324,5 m², thuộc thửa số 839, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, Tây Ninh do bà Nguyễn Thị B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS13627 cấp ngày 20/3/2023.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Minh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí khởi kiện ông B đã nộp 10.000.000 đồng tại biên lai thu số 0012047 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho ông B 9.700.000 (chín triệu bảy trăm nghìn) đồng.

3. Chi phí thẩm định, đo đạc định giá: ông Nguyễn Văn B tự nguyện chịu 11.000.000 đồng. Ghi nhận ông B đã nộp và đã chi xong.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B1 không phải chịu, hoàn trả cho bà B1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại biên lai thu số 0012317 ngày 04/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

5. Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Mai